

THÀNH PHẦN LOÀI CHIM Ở KHU DU LỊCH SINH THÁI GÁO GIỒNG, HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

ĐỖ THỊ NHƯ UYÊN
Trưởng Đại học Đồng Tháp

Khu du lịch sinh thái (DLST) Gáo Giồng được thành lập từ tháng 3/2003, nằm trong khu vực thuộc xã Gáo Giồng, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Phía Đông giáp kênh Gáo Giồng, phía Tây giáp kênh Bảy Thước và Đường Gạo, phía Nam giáp kênh Bà Chủ, phía Bắc giáp kênh An Phong-Mỹ Hòa. Gáo Giồng chia thành 4 khu với trên 70 km kênh phân lô, 20 km đê bao khép kín. Hệ sinh thái nằm trên diện tích khoảng 1.700 ha, trong đó có 250 ha rừng tràm nguyên sinh, với những bung tráp, lung, bầu đây sen, súng, lau sậy,... từ lâu đã nổi tiếng là “ốc đảo xanh” với cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp, quyến rũ đặc trưng cho vùng đất trũng Đồng Tháp Mười. Khu du lịch sinh thái Gáo Giồng mang đầy đủ những nét đặc trưng về đa dạng sinh học, cảnh quan, văn hóa và lịch sử của Đồng Tháp Mười [6].

Ngoài giá trị về sinh thái, khu du lịch sinh thái Gáo Giồng còn có giá trị về mặt khoa học với nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng phong phú. Nơi đây đã trở thành nơi cư trú của rất nhiều loài chim nhất là nhóm chim nước đặc trưng cho vùng Đồng Tháp Mười nói riêng và vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) nói chung. Tuy nhiên, đến hiện nay vẫn chưa có công trình nghiên cứu nào được thực hiện để đưa ra một danh lục chim nước đầy đủ, cũng như đánh giá tầm quan trọng cho khu hệ chim ở đây.

Bài báo này nhằm đưa ra các kết quả nghiên cứu về thành phần loài chim ở khu DLST Gáo Giồng, đồng thời cung cấp các dẫn liệu về độ phong phú và hiện trạng các loài chim quý, hiếm ở đây, góp phần tạo nên cơ sở khoa học vững chắc cho việc phân loại cũng như bảo tồn các loài chim ở vùng đất trũng Đồng Tháp Mười.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu được tiến hành theo các đợt tập trung từ năm 2013 - 2014 tại khu DLST Gáo Giồng. Việc khảo sát trên thực địa được tiến hành điều tra theo tuyến bằng cách đi chậm, có những tuyến đi bằng xuồng, quan sát chim bằng ống nhòm hoặc mắt thường về hai phía của tuyến. Ghi nhận đầy đủ những thông tin cần thiết trong quá trình quan sát; sử dụng các sách định loại và sách hướng dẫn nghiên cứu chim ngoài thiên nhiên; phỏng vấn thợ săn và người dân địa phương.

Hệ thống sắp xếp và tên khoa học của các loài theo Danh lục chim của Võ Quý và Nguyễn Cừ (1995); tên phổ thông cũng theo các tác giả trên và được bổ sung bằng tài liệu của Nguyễn Cừ và cs. (2000). [2, 3, 4, 5].

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thành phần loài chim ở Khu DLST Gáo Giồng

Khu hệ chim ở Khu DLST Gáo Giồng rất đa dạng và phong phú, trong số đó có nhiều loài di cư. Cho đến nay đã ghi nhận được 63 loài thuộc 19 họ, 7 bộ (bảng 1), chiếm 7,1% so với tổng số loài chim của Việt Nam. Trong số đó có 4 loài (chiếm 8,16%) là các loài chim quý hiếm, bị đe dọa, có ý nghĩa bảo tồn đối với khu vực và thế giới, chúng cần được ưu tiên bảo vệ.

Bảng 1

Thành phần loài chim ở Khu DLST Gáo Giồng

STT	Tên phổ thông	Tên khoa học	Độ phong phú ⁽¹⁾	Đặc tính phân bố ⁽²⁾
	I. BỘ BÒ NÔNG	PELECANIFORMES		
	1. HỌ CỐC	Phalacrocoracidae		
1	Cốc đen	<i>Phalacrocorax niger</i> Vieillot, 1817	o	R
2	Cốc đế nhỏ	<i>Phalacrocorax fuscicollis</i> Stephens, 1825	fc	R
3	Cốc đế, bạc má	<i>Phalacrocorax carbo</i> Linnaeus, 1758	o	R
	2. HỌ CỎ RẮN	Anhigidae		
4	Cỏ răn	<i>Anhinga melanogaster</i> Pennant, 1769	o	R
	II. BỘ HẠC	CICONIIFORMES		
	3. HỌ DIỆC	Ardeidae		
5	Cò ngàng nhỏ	<i>Egretta garzetta</i> Linnaeus, 1766	c	R
6	Cò trắng trung quốc	<i>Egretta eulophotes</i> Swinhoe, 1860	fc	M
7	Diệc xám	<i>Ardea cinerea</i> Gould, 1843	fc	R
8	Diệc lửa	<i>Ardea purpurea</i> Meyen, 1834	fc	R
9	Cò ruồi	<i>Bubulcus ibis</i> Boddaert, 1783	c	R
10	Cò bợ	<i>Ardeola bacchus</i> Bonaparte, 1855	c	R
11	Cò xanh	<i>Butorides striatus</i> Oberholser, 1912	o	(M+R)
12	Vạc	<i>Nycticorax nycticorax</i> Linnaeus, 1758	u	R
13	Cò lửa lùn	<i>Ixobrychus sinensis</i> Gmelin, 1788	o	R
14	Cò lửa	<i>Ixobrychus cinnamomenus</i> Gmelin, 1788	o	R
15	Cò đen	<i>Dupertor flavicollis</i> Latham, 1790	c	R
	4. HỌ HẠC	Ciconiidae		
16	Cò á châu	<i>Ephippiorhynchus asiaticus</i> Latham, 1790	r	R
	III. BỘ NGỒNG	ANSERIFORMES		
	5. HỌ VỊT	Anatidae		
17	Le nâu	<i>Dendrocygna javanica</i> Horsfield, 1821	fc	R
18	Vịt trời	<i>Anas poecilorhyncha</i> Oates, 1907	fc	R
	IV. BỘ SẾU	GRUIFORMES		
	6. HỌ CUN CÚT	Turnicidae		
19	Cun cút nhỏ	<i>Turnix sylvatica</i> Temminck, 1827	r	R
20	Cun cút lưng hung	<i>Turnix tanki</i> Blyth, 1863	fc	R
21	Cun cút lưng nâu	<i>Turnix suscitator</i> Swinhoe, 1871	o	R
	7. HỌ GÀ NƯỚC	Rallidae		
22	Gà nước vằn	<i>Gallirallus striatus</i> Linnaeus, 1766	o	R
23	Cuốc ngực trắng	<i>Amaurornis phoenicurus</i> Boddaert, 1783	c	R
24	Cuốc lùn	<i>Porzana pusilla</i> Pallas, 1776	r	M
25	Cuốc ngực nâu	<i>Porzana fusca</i> Temminck et Schlegel, 1849	o	(R + M)
26	Gà nước mày trắng	<i>Porzana cinerea</i> Vieillot, 1819	u	R
27	Gà đồng	<i>Gallixes cinerea</i> Gmelin, 1789	o	R
28	Chích	<i>Porphyrio porphyrio</i> Bebbie, 1834	c	R
29	Kịch	<i>Gallinula chloropus</i> Blyth, 1842	o	R

	V. BỘ RỄ	CHARADRIIFORMES		
	8. HỌ GÀ LÔI NƯỚC	Jacaniidae		
30	Gà lôi nước	<i>Hydrophasianus chirurgus</i> Scopodi, 1786	o	M
31	Gà lôi nước ấn độ	<i>Metopodius indicus</i> Latham, 1790	o	R
	9. HỌ CÀ KHEO	Recurvirostridae		
32	Cà kheo	<i>Himantopus himantopus</i> Linnaeus, 1758	fc	(R+M)
	10. HỌ DÔ NÁCH	Glareolidae		
33	Dô nách nâu	<i>Glareola maldivarum</i> Forster, 1795	fc	R
	11. HỌ CHOI CHOI	Charadriidae		
34	Choi choi vàng	<i>Pluvialis fulva</i> Gmelin, 1789	c	M
35	Te vàng, te te hoạch	<i>Vanellus cinereus</i> Blyth, 1842	u	M
36	Te vật	<i>Vanellus indicus</i> Jerdon, 1864	c	R
	12. HỌ RỄ	Scolopacidae		
37	Rễ giun châu á	<i>Gallinago stenura</i> Bonaparte, 1830	c	M
38	Rễ giun	<i>Gallinago gallinago</i> Linnaeus, 1758	c	M
39	Choắt nhỏ	<i>Actitis hypoleucos</i> Linnaeus, 1758	fc	M
40	Rễ lưng đen	<i>Calidris temminckii</i> Leisler, 1812	r	M
41	Rễ bụng nâu	<i>Calidris ferruginea</i> Pontoppidan, 1763	o	M
42	Rễ ngón dài	<i>Calidris temminckii</i> Leislar, 1812	c	M
	13. HỌ MÔNG BÈ	Laridae		
43	Nhàn	<i>Sterna hirundo</i> Linnaeus, 1758	o	M
44	Nhàn đen	<i>Chlidonias hybridus</i> Pallas, 1811	r	M
	VI. BỘ SÁ	CORACIIFORMES		
	14. HỌ BÓI CÁ	Alcedinidae		
45	Bông chanh	<i>Alcedo atthis</i> Gmelin, 1788	c	R
46	Sả đầu nâu	<i>Halcyon smyrnensis</i> Madarasz, 1904	o	R
47	Sả đầu đen	<i>Halcyon pileata</i> Boddaert, 1783	o	M?
48	Sả khoang cổ	<i>Todiramphus chloris</i> Sharpe, 1870	u	R
49	Sả mỏ rộng	<i>Halcyon capensis</i> Sharpe, 1892	fc	R
50	Bói cá nhỏ	<i>Ceryle rudis</i> Hartert, 1910	c	R
	VII. BỘ SẾ	PASSERIFORMES		
	15. HỌ CHÌA VÔI	Motacillidae		
51	Chìa vôi vàng	<i>Motacilla flava</i> Swinhoe, 1863	c	M
52	Chìa vôi trắng	<i>Motacilla alba</i> Swinhoe, 1860	fc	M
	16. HỌ CHÍCH CHÒE	Turnidae		
53	Chích chòe	<i>Copsychus saularis</i> Linnaeus, 1875	fc	R
54	Chích chòe lửa	<i>Copsychus malabaricus</i> Baker, 1924	o	R
55	Sẻ bụi đầu đen	<i>Saxicola torquata</i> Parrot, 1908	u	M
56	Sẻ bụi đen	<i>Saxicola caprata</i> Stuart Baker, 1923	u	R
57	Sẻ bụi xám	<i>Saxicola ferrea</i> Hartert, 1910	o	(R+M)
	17. HỌ CHIM CHÍCH	Sylviidae		
58	Chiên chiên đồng hung	<i>Cisticola juncidis</i> Swinhoe, 1859	fc	R
59	Chiên chiên bụng vàng	<i>Prinia flaviventris</i> Deignan, 1942	fc	R
	18. HỌ CHIM DI	Estrildidae		
60	Di đá	<i>Lonchura punctulata</i> Swinhoe, 1863	r	R
61	Di đầu đen	<i>Lonchura malacca</i> Vieillot, 1807	r	R

62	Mai hoa	<i>Amandava amandava</i> Horsfield, 1821	u	R
	19. HỌ SẾ	Ploceidae		
63	Sẻ	<i>Passer montanus</i> Dubois, 1885	fc	R

Ghi chú:

(1), (2): Độ phong phú và đặc tính phân bố: theo Võ Quý, Nguyễn Cử (1995):

c (Common) - Phổ biến; fc (Fairly common) - Tương đối phổ biến; o (Occasional) - Gặp không thường xuyên;

u (Uncommon) - Không phổ biến; r (Rare) - Hiếm; ?: Chưa rõ hiện trạng, độ phong phú hoặc nơi phân bố của chúng.

R (Resident) - Loài định cư (Bao gồm các loài quanh năm có mặt và làm tổ trong vùng, hoặc chỉ di chuyển trong phạm vi hẹp);

M (Migrant) - Loài di cư; (R+M): loài lang thang hay bay qua trên đường di cư.

2. Sự đa dạng về cấu trúc thành phần loài chim nước ở Khu DLST Gáo Giồng

Từ kết quả thành phần loài chim ở bảng 1, cấu trúc thành phần loài chim ở Gáo Giồng được tổng hợp ở bảng 2 như sau.

Bảng 2

Cấu trúc thành phần các taxon ở Khu DLST Gáo Giồng

STT	HỌ	Tổng số loài	Số giống có						Tổng số giống
			1 loài	2 loài	3 loài	4 loài	5 loài	6 loài	
	I. PELECANIFORMES								
1	Phalacrocoracidae	3			1				1
2	Anhingidae	1	1						1
	II. CICONIIFORMES								
3	Ardeidae	11	5	3					8
4	Ciconiidae	1	1						1
	III. ANSERIFORMES								
5	Anatidae	2	2						2
	IV. GRUIFORMES								
6	Turnicidae	3			1				1
7	Rallidae	8	5		1				6
	V. CHARADRIIFORMES								
8	Jacaniidae	2	2						2
9	Recurvirostridae	1	1						1
10	Glareolidae	1	1						1
11	Charadriidae	3	1	1					2
12	Scolopacidae	6	1	1	1				3
13	Laridae	2	2						2
	VI. CORACIIFORMES								
14	Alcedinidae	6	3		1				4
	VII. PASSERIFORMES								
15	Motacillidae	2		1					1
16	Turnidae	5		1	1				2
17	Slyviidae	2	2						

18	Estrildidae	3	1	1					
19	Ploceidae	1	1						
TỔNG		63	29	8	6				38

Qua bảng 2, chúng ta có một số nhận xét về cấu trúc thành phần loài chim ở DLST Gáo Giồng như sau:

- **Xét về bộ:** Trong số các bộ ghi nhận được, bộ Rẽ Charadriiformes có 6 họ (31,58%); bộ Sẻ Passeriformes có 5 họ (26,32%); bộ Bồ nông Pelacaniformes và bộ Hạc Ciconiiformes, mỗi bộ đều có 2 họ (10,57%). Các bộ còn lại mỗi bộ chỉ có 1 họ.

- **Xét về họ:** Số lượng các họ có từ 4 giống trở lên chiếm tỉ lệ rất ít: 1 họ Alcedinidae có 4 giống (5,26%), 1 họ Rallidae có 6 giống; 1 họ (Ardeidae) có 8 giống; Trong số các họ còn lại, có 1 họ (5,26%) có 3 giống. Số họ chỉ có 1 giống chiếm tỉ lệ rất lớn với 8 họ (42,10%). Họ Ardeidae có nhiều loài nhất với 11 loài (chiếm 17,46%); họ Gà nước Rallidae có 8 loài (12,70%); họ Scolopacidae và họ Bói cá Alcedinidae đều có 6 loài (9,52%). Các họ còn lại mỗi họ chỉ có từ 1 đến 3 loài.

- **Xét về giống:** Bộ Rẽ có 11 giống (28,95%); bộ Hạc có 9 giống (23,68%), bộ Sẻ có 8 giống (21,05%), bộ Sếu có 7 giống (18,42%) và bộ Sả có 4 giống (10,52%); các bộ còn lại có từ 1 đến 2 giống. Có 29 giống (76,32%) có 1 loài; 8 giống (21,05%) có 2 loài; 6 giống (15,79%) có 3 loài.

- **Xét về loài:** Các bộ có sự đa dạng về số loài cũng khác nhau. Bộ Rẽ có 15 loài (chiếm 23,81%); bộ Sẻ có 13 loài (20,63%), bộ Hạc có 12 loài (19,05%); bộ Sếu có 11 loài (17,46%); bộ Sả có 6 loài (9,52%). Các bộ còn lại chỉ gặp 1 - 3 loài. Như vậy, bộ Rẽ là bộ đa dạng nhất cả về số họ, số loài so với các bộ ghi nhận được tại Khu DLST Gáo Giồng;

Khu DLST Gáo Giồng có chỉ số đa dạng của các loài chim ở bậc bộ là 2,71 họ/bộ; chỉ số đa dạng bậc họ là 3,31 loài/họ.

Trong 63 loài đã ghi nhận ở đây, có 4 loài quý, hiếm được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam 2007, gồm Cốc đế bạc má - *Phalacrocorax carbo*, Cỏ rắn - *Anhinga melanogaster*, Cò trắng trung quốc - *Egretta eulophotes* và Cò á châu - *Ephippiorhynchus asiaticus*.

3. Hiện trạng các loài chim ở Khu DLST Gáo Giồng

Dựa trên các số liệu công bố trước đây về chim Việt Nam của Võ Quý và Nguyễn Cử (1995), kết hợp với kết quả điều tra quan sát của chúng tôi tại Khu DLST Gáo Giồng đã góp phần làm rõ hơn về hiện trạng các loài chim được ghi nhận tại vùng nghiên cứu. Các số liệu được tổng hợp ở bảng 3.

Bảng 3

Hiện trạng các loài chim ở khu DLST Gáo Giồng

TT	Bộ	n	R	M	R+M	C	fc	o	u	r
1	Pelacaniformes	4	4				1	3		
2	Ciconiiformes	12	10	1	1	4	3	3	1	1
3	Anseriformes	2	2				2			
4	Gruiformes	11	9	1	1	2	1	5	1	2
5	Charadriiformes	15	3	11	1	5	3	4	1	2
6	Coraciiformes	6	5	1		2	1	2	1	
7	Passeriformes	12	11	1	1	1	5	2	3	1
Tổng		63	44	15	4	14	16	19	8	6

Trong tổng số 63 loài chim được xác định ở Khu DLST Gáo Giồng có 44 loài định cư làm tổ (chiếm 69,84%), 15 loài di cư (23,81%), 4 loài lang thang hoặc bay qua trên đường di cư (6,35%). Như vậy, số loài định cư có mặt ở Khu DLST Gáo Giồng chiếm tỉ lệ khá lớn so với tổng số loài được ghi nhận.

Trên cơ sở độ phong phú tương đối của từng loài, hiện trạng các loài chim ở Gáo Giồng được xác định như sau: số loài phổ biến (c) có 14 loài (chiếm 22,22%), loài tương đối phổ biến (fc) có 16 loài (25,4%) và loài gặp không thường xuyên (o) có 19 loài (30,16%), loài không phổ biến (u) có 8 loài (12,7%), loài hiếm (r) có 6 loài (9,52 %).

III. KẾT LUẬN

- Kết quả điều tra đã ghi nhận 63 loài thuộc 19 họ, 7 bộ, chiếm 7,1% so với tổng số loài chim của Việt Nam. Trong số đó có 4 loài (chiếm 6,35%) là các loài chim quý hiếm, bị đe dọa, có ý nghĩa bảo tồn đối với khu vực và thế giới.

- Có 44 loài định cư làm tổ (chiếm 69,84%), 15 loài di cư (23,81%), 4 loài lang thang hoặc bay qua trên đường di cư (6,35%). Số loài định cư có mặt ở Khu DLST Gáo Giồng chiếm tỉ lệ khá lớn so với tổng số loài được ghi nhận.

- Hiện trạng các loài chim ở Gáo Giồng có số loài phổ biến (c) là 14 loài (chiếm 22,22%), loài tương đối phổ biến (fc) có 16 loài (25,4%) và loài gặp không thường xuyên (o) có 19 loài (30,16%), loài không phổ biến (u) có 8 loài (12,7%), loài hiếm (r) có 6 loài (9,52 %).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bộ Khoa học và Công nghệ**, 2007. Sách Đỏ Việt Nam (phần Động vật), Nxb. KHTN & CN, Hà Nội.
2. **Nguyễn Cử, Lê Trọng Trái, Karen Phillipps**, 2005. Chim Việt Nam (tái bản lần 2). Nxb. Lao động - Xã hội, 250 trang.
3. **Võ Quý**, 1975. Chim Việt Nam. Hình thái và phân loại, Nxb. KHKT, Hà Nội, tập 1.
4. **Võ Quý**, 1981. Chim Việt Nam. Hình thái và phân loại, Nxb. KHKT, Hà Nội, tập 2.
5. **Võ Quý, Nguyễn Cử**, 1995. Danh lục chim Việt Nam. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, 119 trang.
6. **Khu Du lịch sinh thái Gáo Giồng**. <http://www.vietnamtourism.com/v_pages/tourist/destination.asp>

COMPOSITION OF BIRDS IN GAO GIONG ECO-TOURISM AREA, CAO LANH DISTRICT, DONG THAP PROVINCE

DO THI NHU UYEN

SUMMARY

Ecosystem of *Melaleuca* forest in Gao Giong has natural conditions suitable for habitation and development of animals, including the birds. This article lists the species components of water birds in Gao Giong eco-tourism area. A total of 63 bird species belonging to 19 families, 7 orders were recorded. Among 63 bird species recorded, 4 species are listed in the Red Data Book of Vietnam (2007).